

Số: /2025/QĐ-UBND

Lạng Sơn, ngày tháng 9 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng điện tích chuyên dùng tại các cơ quan, tổ chức và đơn vị sự nghiệp công lập; phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng điện tích công trình sự nghiệp thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Lạng Sơn

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 155/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tỉnh Lạng Sơn tại Tờ trình số 359/TTr-STC ngày 29 tháng 8 năm 2025;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng điện tích chuyên dùng tại các cơ quan, tổ chức và đơn vị sự nghiệp công lập; phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng điện tích công trình sự nghiệp thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Lạng Sơn.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Ban hành tiêu chuẩn định mức sử dụng điện tích chuyên dùng của các cơ quan đơn vị, đơn vị sự nghiệp công lập quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 7, điểm đ khoản 2 Điều 11 Nghị định số 155/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ.

2. Phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng điện tích công trình sự nghiệp thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Lạng Sơn quy định tại điểm b khoản 2 Điều 12, khoản 3 Điều 12 Nghị định số 155/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan, tổ chức nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Lạng Sơn.

Điều 3. Ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng điện tích chuyên dùng tại các cơ quan, tổ chức và đơn vị sự nghiệp công lập

1. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng tại các cơ quan, tổ chức theo Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng cơ sở hoạt động sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập (không bao gồm công trình sự nghiệp được quy định tại Điều 4 và các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư) theo Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Lạng Sơn

1. Sở Y tế: ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp trong lĩnh vực y tế.

2. Sở Giáo dục và đào tạo: ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

3. Các sở, ban, ngành tỉnh: ban hành tiêu chuẩn, định mức diện tích công trình sự nghiệp khác của các đơn vị sự nghiệp thuộc phạm vi quản lý

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 17 tháng 9 năm 2025 và thay thế Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng tại các cơ quan, tổ chức và đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đảng ủy UBND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý XLVPHC (Bộ Tư pháp);
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Báo và Đài PTTH Lạng Sơn, Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- PCVP UBND tỉnh, Phòng CM;
- Lưu: VT, KTTH(NTA).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đoàn Thanh Sơn

PHỤ LỤC I
TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG DIỆN TÍCH CHUYÊN DÙNG
TẠI CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 72 /2025/QĐ-UBND ngày 06 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

| STT | Loại diện tích | Diện tích tối đa (m²) |
|------------|---|---|
| I | KHO CHUYÊN NGÀNH (ĐIỂM B KHOẢN 1 ĐIỀU 7) | |
| 1 | Sở Tài chính | |
| | Kho bảo quản tài sản là vật chứng vụ án, tài sản của người bị kết án bị tịch thu sung quỹ nhà nước nhận bàn giao từ Thi hành án dân sự tỉnh | 3.000 |
| II | DIỆN TÍCH RÈN LUYỆN THỂ CHẤT CỦA CÁN BỘ, CÔNG CHỨC NGƯỜI LAO ĐỘNG CỦA CƠ QUAN (ĐIỂM D KHOẢN 1 ĐIỀU 7) | |
| 1 | Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các xã, phường | 200 |
| III | DIỆN TÍCH CHUYÊN DÙNG KHÁC PHỤC VỤ NHIỆM VỤ ĐẶC THÙ CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC (ĐIỂM Đ KHOẢN 1 ĐIỀU 7) | |
| 1 | Sở Nông nghiệp và Môi trường | |
| | Phòng test thử hóa chất | 70 |
| 2 | Sở Khoa học và Công nghệ | |
| | Phòng làm việc của Hội đồng khoa học | 200 |
| 3 | Sở Ngoại vụ | |
| | Diện tích sử dụng cho hoạt động công tác lễ tân ngoại giao | 60 |

PHỤ LỤC II
TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC DIỆN TÍCH CHUYÊN DÙNG CƠ SỞ
HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP
(Ban hành kèm theo Quyết định số 72 /2025/QĐ-UBND ngày 06 tháng 9 năm
2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

| STT | Loại diện tích | Diện tích tối đa (m ²) |
|------------|---|------------------------------------|
| I | DIỆN TÍCH RÈN LUYỆN THỂ CHẤT CỦA VIÊN CHỨC, NGƯỜI LAO ĐỘNG (ĐIỂM D KHOẢN 1 ĐIỀU 7) | 200 |
| II | DIỆN TÍCH CHUYÊN DÙNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ (KHOẢN 1 ĐIỀU 11) | |
| 1 | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | |
| 1.1 | Bảo tàng tỉnh | |
| a | Kho lưu trữ, bảo quản hiện vật | |
| | - Kho cổ vật | 200 |
| | - Kho chất liệu tre, gỗ | 250 |
| | - Kho hiện vật khảo cổ học | 200 |
| | - Kho lưu trữ tư liệu, tài liệu giấy | 200 |
| | - Kho tạm, xử lý hiện vật | 200 |
| | - Kho chất liệu vải | 200 |
| | - Kho chất liệu kim loại | 200 |
| | - Kho hiện vật (chất liệu giấy) | 150 |
| b | Phòng trưng bày triển lãm chuyên đề | 250 |
| 1.2 | Thư viện tỉnh | |
| a | Kho lưu động | 250 |
| b | Kho báo - tạp chí | 250 |
| c | Kho lưu | 250 |
| d | Phòng địa chí - ngoại văn | 200 |
| đ | Phòng mượn | 300 |
| e | Phòng Thiếu nhi | 400 |
| g | Phòng đa phương tiện | 100 |
| h | Phòng truy cập thông tin và đào tạo | 100 |
| i | Phòng đọc tổng hợp | 350 |

| STT | Loại diện tích | Diện tích tối đa (m ²) |
|------------|---|------------------------------------|
| k | Phòng trưng bày tài liệu | 100 |
| 1.3 | Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao | |
| a | Sân vận động (bao gồm nhà thi đấu và công trình khán đài, công trình phụ trợ) | 40.000 |
| 1.4 | Đoàn Nghệ thuật dân tộc tỉnh | |
| a | Nhà luyện tập biểu diễn nghệ thuật, gồm: | 440 |
| | - Sàn diễn chính | 60 |
| | - 02 Sân khấu phụ: 120 m ² | 120 |
| | - 01 sân khấu sau: | 60 |
| | - Khu vực khán giả: khoảng 100 người: | 100 |
| | - Hành lang: | 100 |
| b | Phòng tập múa | 60 |
| c | Phòng tập ca | 60 |
| d | Phòng tập nhạc + Ban nhạc | 120 |
| đ | Phòng đạo diễn | 20 |
| e | Phòng các đạo diễn phụ | từ 15 đến 20 |
| g | Phòng chỉ huy buổi diễn | từ 10 đến 12 |
| h | Phòng soạn nhạc | 20 |
| i | Phòng biên đạo múa | 20 |
| k | Phòng sáng tác + Thu thanh | từ 15 đến 20 |
| l | Phòng trưởng đoàn | từ 15 đến 20 |
| m | Phòng phó trưởng đoàn | từ 15 đến 20 |
| n | Phòng họp | từ 40 đến 60 |
| o | Phòng nghệ thuật | từ 12 đến 15 |
| p | Các phòng chức năng hành chính, quản trị, tổ chức, tài chính, kỹ thuật, đoàn thể... | từ 12 đến 15 |
| q | Lưu trữ, văn thư | 20 |
| r | Tổng kho đạo cụ | từ 50 đến 100 |
| t | Tổng kho trang phục | từ 150 đến |

| STT | Loại diện tích | Diện tích tối đa (m ²) |
|------------|---|------------------------------------|
| | | 300 |
| u | Tổng kho thiết bị | từ 150 đến 300 |
| 1.5 | Trung tâm Văn hóa tỉnh | |
| a | Sân khấu ngoài trời | 7.200 |
| b | Hội trường sân khấu lớn 2 tầng | 1.200 |
| c | Phòng sinh hoạt câu lạc bộ (14 phòng x 58 m ²) | 812 |
| d | Phòng tập Đội tuyên truyền lưu động | 60 |
| đ | Phòng thu âm (2 phòng x 30 m ²) | 60 |
| e | Phòng chiếu phim số 1 | 600 |
| g | Phòng chiếu phim số 2 | 240 |
| h | Hội trường sân khấu nhỏ | 600 |
| i | Phòng hóa trang (4 phòng x 50 m ²) | 200 |
| k | Phòng thay đồ (2 phòng x 120 m ²) | 240 |
| l | Phòng nghỉ chờ diễn viên (4 phòng x 37,5 m ²) | 150 |
| m | Kho chứa đồ (8 phòng x 30 m ²) | 240 |
| n | Phòng kỹ thuật (9 phòng x 40 m ²) | 360 |
| o | Phòng y tế | 30 |
| p | Phòng Triển lãm nghệ thuật lớn | 500 |
| q | Phòng Triển lãm nghệ thuật vừa | 300 |
| r | Hội trường lớn 2 tầng | 1.200 |
| T | Phòng kỹ thuật phim (02 phòng x 30 m ²) | 60 |
| u | Phòng phát sóng | 30 |
| v | Phòng kỹ thuật – kho (4 phòng x 75 m ²) | 300 |
| x | Trung tâm tổ chức hội nghị | 170 |
| y | Khu đất Trung tâm tổ chức Hội chợ (Số 2A Đường Tam Thanh) | 9.905 |
| 1.6 | Các Đội Văn hóa, Thể thao và Truyền thông 10 khu vực | |
| a | Sân thể thao khu vực (bao gồm nhà thi đấu và công trình khán đài, công trình phụ trợ (10 sân 25.000 m ²)) | 250.000 |

| STT | Loại diện tích | Diện tích tối đa (m²) |
|------------|---|---|
| b | Khuôn viên địa điểm tổ chức sự kiện chính trị, văn hóa khu vực (10 khuôn viên x 12.000 m ²) | 120.000 |
| c | Phòng thu (10 phòng x 30 m ²) | 300 |
| d | Phòng dựng (10 phòng x 30 m ²) | 300 |
| đ | Phòng kho (10 phòng x 40 m ²) | 400 |
| e | Phòng kỹ thuật (10 phòng x 60 m ²) | 600 |
| g | Phòng sinh hoạt câu lạc bộ (50 phòng x 30 m ²) | 1.500 |
| 2 | Sở Nội vụ | |
| 2.1 | Trung tâm Lưu trữ lịch sử | |
| a | Kho lưu trữ chuyên dụng | 3.000 |
| b | Phòng báo cháy | 30 |
| c | Phòng tiếp nhận tài liệu | 60 |
| d | Phòng khử trùng tài liệu, phòng khử axit | 40 |
| đ | Phòng để tài liệu hết giá trị | 40 |
| e | Phòng tu bổ, phục chế tài liệu | 60 |
| g | Phòng số hóa và tạo lập cơ sở dữ liệu | 50 |
| h | Phòng xử lý nghiệp vụ lưu trữ khác (Phòng chỉnh lý tài liệu, xác định giá trị tài liệu...) | 60 |
| i | Khu vực phục vụ công chúng (phát huy giá trị tài liệu, triển lãm...) | 200 |
| 3 | Sở Y tế | |
| 3.1 | Cơ sở Bảo trợ xã hội tổng hợp | |
| a | Nhà ở trẻ khuyết tật | 430 |
| b | Nhà ở trẻ mồ côi | 485 |
| c | Nhà nuôi dưỡng trẻ sơ sinh, người già | 285 |
| d | Nhà tang lễ | 85 |
| đ | Nhà ăn + Hội trường | 310 |
| e | Nhà nuôi dưỡng đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp và các đối tượng tự nguyện | 1.600 |
| g | Nhà hoạt động đa năng phục vụ các hoạt động | 366 |
| h | Nhà kho máy giặt sấy công nghiệp phục vụ đối tượng | 54 |

| STT | Loại diện tích | Diện tích tối đa (m ²) |
|------------|---|------------------------------------|
| 4 | Sở Khoa học và Công nghệ | |
| 4.1 | Hệ thống phòng thí nghiệm nuôi cấy mô tế bào | |
| a | Phòng chuẩn bị hóa chất và pha môi trường để nhân giống các loại cây bằng phương pháp nuôi cấy mô tế bào | 25 |
| b | Phòng cất nước, kiểm tra, vệ sinh, sửa chữa dụng cụ nuôi cấy mô | 40 |
| c | Phòng hấp, khử trùng môi trường, dụng cụ nuôi cấy mô | 25 |
| d | Phòng nghiên cứu mô tế bào thực vật | 25 |
| đ | Phòng phân lập bào tử các chủng nấm ăn, nấm dược liệu | 25 |
| e | Phòng cấy mô tế bào, nhân nhanh các giống cây, giống nấm | 55 |
| g | Phòng nuôi và huấn luyện cây cấy mô trong bình thí nghiệm trước khi ra hậu mô | 60 |
| h | Phòng nuôi trồng thử nghiệm các loại nấm ăn, nấm dược liệu | 60 |
| 4.2 | Hệ thống nhà kính, lưới | |
| a | Nhà mái nilon, lưới công nghệ cao (Mái nilon cách nhiệt để nhân giống khoai tây giống siêu nguyên chủng trong nhà lưới cách ly và trồng khảo nghiệm các giống cây trồng mới) | 500 |
| b | Nhà khí canh bằng nilon, lưới để nhân giống khoai tây cấp giống gốc từ cây invitro | 250 |
| c | Nhà lưới mái nilon để nhân giống khoai tây cấp siêu nguyên chủng; trồng khảo nghiệm các giống rau, giống hoa, cây ăn quả, cây dược liệu | 600 |
| d | Nhà điều hòa khí hậu trồng Lan theo công nghệ cao (Có tường nước, điều hòa nhiệt độ để điều chỉnh được nhiệt độ, độ ẩm với các giống Lan: Hồ điệp, Địa Lan, Thạch học tía, ...) | 10.000 |
| đ | Nhà mái nilon (Vườn giống gốc, vườn nhân giống cây dược liệu 7 lá 1 hoa) | 1.000 |
| 4.3 | Hệ thống trại, vườn thực nghiệm | |
| a | Vườn nhân giống và trồng khảo nghiệm các giống cây nông, lâm nghiệp, cây ăn quả, cây dược liệu, ... | 1.350 |

| STT | Loại diện tích | Diện tích tối đa (m ²) |
|------------|--|------------------------------------|
| b | Trại thực nghiệm (Xây dựng các mô hình sản xuất thử nghiệm: mô hình sản xuất nông, lâm nghiệp; mô hình chăn nuôi; ứng dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ xử lý môi trường sau thu hoạch, chế biến, bảo quản sản phẩm,... để làm cơ sở đưa các kết quả nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ vào sản xuất và đời sống) | 50.000 |
| 4.4 | Hệ thống ao chứa nước tưới | |
| a | Ao chứa nước tưới - tiêu cho hệ thống nhà kính, nhà lưới | 470 |
| b | Ao chứa nước tưới - tiêu cho hệ thống vườn thực nghiệm | 500 |
| 4.5 | Lĩnh vực kiểm định, hiệu chuẩn | |
| a | Phòng thí nghiệm các thiết bị điện, điện tử | 100 |
| b | Phòng kiểm định, hiệu chuẩn cân, công tơ điện | 50 |
| c | Phòng kiểm định khối lượng và áp suất | 50 |
| d | Phòng kiểm định dung tích | 50 |
| đ | Phòng kiểm định Xitéc; Taximet | 300 |
| 4.6 | Lĩnh vực thử nghiệm | |
| a | Phòng thử nghiệm vi sinh | 50 |
| b | Phòng cất nước, khử trùng dụng cụ phục vụ công tác thử nghiệm | 30 |
| c | Phòng thử nghiệm hóa - lý | 75 |
| d | Phòng thử nghiệm hóa phân tích | 50 |
| đ | Phòng máy Quang phổ AAS phục vụ công tác thử nghiệm | 50 |
| e | Phòng thử nghiệm cơ lý xi măng | 50 |
| g | Phòng thử nghiệm cốt liệu - thử nghiệm cơ lý đất | 100 |
| h | Phòng thử nghiệm vật liệu xây dựng | 50 |
| i | Phòng thử nghiệm mũ bảo hiểm | 30 |
| k | Phòng trả kết quả hoạt động sự nghiệp | 20 |
| 4.7 | Trạm Quan trắc và cảnh báo phóng xạ, môi trường | 710 |
| 4.8 | Hệ thống kho | |
| a | Hệ thống kho bảo quản giống | 200 |
| b | Hệ thống kho chứa nguyên vật liệu, dụng cụ | 100 |

| STT | Loại diện tích | Diện tích tối đa (m²) |
|-------------|--|---|
| 4.9 | Nhà sản xuất chế phẩm sinh học | 50 |
| 4.10 | Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh | 650 |
| 5 | Sở Nông nghiệp và Môi trường | |
| 5.1 | Ban Quản lý Rừng đặc dụng và phòng hộ | |
| a | Nhà ươm giống | 150 |
| 5.2 | Trung tâm Khuyến nông | |
| a | Ao nuôi cá nước ngọt | 56.000 |
| 5.3 | Trung tâm Tài nguyên và Môi trường | |
| a | Phân tích trong phòng thí nghiệm | 406 |
| b | Quan trắc hiện trường | 194 |